VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

TRÚC GIANG

SHEET 6229 II
SERIES L7014

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

LEGEND — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25%, lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI — Đường trắng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 2 LANES 2 LỐI XE ĐI — Đường cấn đá hay trắng mềm, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, hard surface, one lane wide — Đường trắng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide — Đường cấn đá hay trắng mềm, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
Cart track — Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ-hành

ROUTE MARKERS DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National; Interprovincial — Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ
Provincial; Communal or other — Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track — Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track — Loại đường hẹp, một đường
Airfield: All weather; Seasonal — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa
Bridge
Wood — Cầu gỗ
Steel — Cầu sắt
Concrete — Cầu xây
Footbridge — Cầu nhỏ
Ferry — Phà
Ford — Chỗ lội qua
Road on levee — Đường đắp
Levee; Wall — Đê-điều; Tường
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Kinh hay mương dẫn: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area — Thôn-thị
Village — Làng
Church; Christian shrine; School — Nhà thờ; Thập-tự Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone — Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Cemetery — Nghĩa-địa
Fort; Ruins — Đồn; Tàn-tích
Horizontal control point — Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — ×729 ×729
International boundary — Ranh giới Quốc-gia
Phân boundary — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
Delegation boundary — Ranh giới quận
Area name — Tên vùng hay địa-điểm — HÀO LÒNG
Province office; Delegation office — Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
Tank; Well; Spring — Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam — Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Salt evaporator — Ruộng muối
Limestone mountain — Núi đá Vôi
Sand — Cát
Large rapids — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Thác lớn
Small falls — Thác nhỏ — Falls
Dense forest or jungle — Rừng rậm hay rừng già
Clear forest — Rừng thưa
Plantation; Tea — Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp — Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation — Đất có thể lụt
Nipa; Mangrove — Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber — Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood — Gốc; Bụi rậm
Pine, Bamboo — Thông; Tre

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS

ĐỘ CAO TỐI-ĐA DƯỚI 5 MÉT

SPHEROID	EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)	
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960
HYDROGRAPHIC DATUM	APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
KHỐI BẮU-DỤC	EVEREST
Ô VUÔNG	UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐỎ)
HỆ-THỐNG CHIỀU	U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN	MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CỨU CHUẨN	HỆ THỐNG TRẮC-CỨU ẤN-ĐỘ 1960
MẶT THỦY-ĐẠO CHUẨN	LÀ MẶT BIỂN PHỎNG CHỪNG LÚC THẤP NHẤT

CREDITS

PREPARED BY	AMS U.S. ARMY 1966
NAMES DATA BY	NGS, VIETNAM
CONTROL BY	USAMSFE, NGS, VIETNAM
COASTAL HYDROGRAPHY FROM	NAVOCEANO CHARTS
PRINTED BY	NIMA 7-97

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

LIMITED DISTRIBUTION

Distribution authorized to DoD. IAW 10 U.S.C. SECT. 130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors. IAW 48 C.F.R. SECT. 252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." "Removal of this caveat is prohibited."

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Ấp	settlement
Cồn	sand bank
Cù-lao	island
Giồng	village
Kinh	canal
Rạch	river, stream
Sông	river
Vàm	river, mouth
Xẻo	stream
Xóm	settlement

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐỒNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°15' (4 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

GN BV — GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG — TRUE NORTH BẮC ĐỊA-LÝ — MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

1965 G-M ANGLE GÓC V-T ½° (10 MILS; MIL)

ELEVATION GUIDE
CHỈ-ĐẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

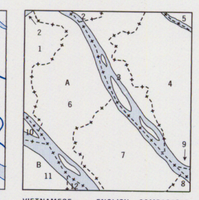

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

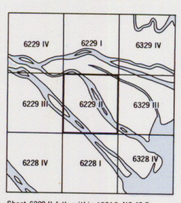

Sheet 6229 II falls within 1501G, NC 48-7, 1:250,000.

VIETNAMESE — ENGLISH — COMPARABLE U.S. UNIT

Tỉnh, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Nam Phần, Việt Nam
A. Tỉnh Kiến Hòa
1. Quận Đon Nhon
2. Quận Hàm Long
3. Quận Trúc Giang
4. Quận Giồng Trôm
5. Quận Bình Đại
6. Quận Mỏ Cày
7. Quận Hương Mỹ
8. Quận Thành Phú
9. Quận Ba Tri
B. Tỉnh Vĩnh Bình
10. Quận Vũng Liêm
11. Quận Càng Long
12. Quận Châu Thành

ED. NO. 001

NSN 7643014023067 — L701462292 — NIMA REF. NO.

GRID ZONE DESIGNATION MÉNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ
48P	SAMPLE POINT: THÍ DỤ: ⊙ WATCHTOWER
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100,000 M. — XS	1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies: 2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point: 3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông: Example: Thí dụ: 1106000	1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: 2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: 3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:
	XS 47 9 — 23 7
SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ: XS479237
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48PXS479237

TRÚC GIANG (BẾN TRE), VIETNAM